ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3877/QĐ-UBND	*Định Hóa, ngày 11 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2019 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Định Hóa về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện Định Hóa năm 2019;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - KH huyện tại Tờ trình số 1331/TTr-TCKH ngày 11 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của huyện Định Hóa.

(Có thuyết minh quyết toán NSNN và các phụ biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa, Phòng Tài chính - KH, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND huyện
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- VKSND huyện; TAND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Sơn

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA **Biểu số 96/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3877/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**588.909**	**1.118.838**	**189,98**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	47.850	50.645	105,84
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	40.125	42.202	105,18
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	7.725	8.443	109,30
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	541.059	958.012	177,06
-	Thu bổ sung cân đối	450.412	563.104	125,02
-	Thu bổ sung có mục tiêu	90.647	394.908	435,65
3	Thu kết dư		58.628	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		39.665	
5	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		1.272	
6	Thu quản lý qua ngân sách		10.616	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**588.909**	**1.088.812**	**184,89**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**588.909**	**722.785**	**122,73**
1	Chi đầu tư phát triển	3.600	94.695	2630,41
2	Chi thường xuyên	575.259	628.090	109,18
3	Dự phòng ngân sách	10.050		0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**66.834**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		66.834	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**49.429**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**5.874**	
V	**Chi quản lý qua ngân sách**			
VI	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**		**243.889**	

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3,0	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**590.709**	**588.909**	**1.127.698**	**1.118.838**	**190,9**	**190,0**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**590.709**	**588.909**	**1.012.915**	**1.008.657**	**171,5**	**171,3**
I	**Thu nội địa**	**49.650**	**47.850**	**54.903**	**50.645**	**110,6**	**105,8**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			134	131		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	210	210	292	235	139,2	111,7
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.490	22.490	23.649	23.649	105,2	105,2
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.200	3.200	3.030	3.030	94,7	94,7
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	11.500	11.500	13.459	13.459	117,0	117,0
8	Thu phí, lệ phí	2.200	2.200	2.092	1.686	95,1	76,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1	1		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30,0	53	53	177,9	177,9

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150	150	1.857	1.857	1.238,1	1.238,1
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000	3.600	5.191	4.672	129,8	129,8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			672			
16	Thu khác ngân sách	5.870	4.470	4.452	1.851	75,8	41,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			22	22		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**541.059**	**541.059**	**958.012**	**958.012**	**177,1**	**177,1**
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**58.628**	**58.628**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**39.665**	**39.665**		
D	**Thu quản lý qua ngân sách**			**10.616**	**10.616**		
E	**Thu các khoản phải trả giữa các cấp ngân sách**			**5.874**	**1.272**		

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**588.909**	**449.329**	**139.580**	**1.088.812**	**828.644**	**260.168**	**184,9**	**184,4**	**186,4**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**588.909**	**449.329**	**139.580**	**722.785**	**510.964**	**211.821**	**122,7**	**113,7**	**151,8**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.600**	**3.600**	**0**	**94.695**	**54.374**	**40.321**	**2.630,4**	**1.510,4**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.600	3.600		94.695	54.374	40.321	2.630,4	1.510,4	
	Trong đó:									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*3.600*	*3.600*		*2.293,6*	*50,0*	*2.243,6*	*63,7*	*1,4*	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**575.259**	**438.219**	**137.040**	**628.090**	**456.590**	**171.500**	**109,2**	**104,2**	**125,1**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (bao gồm cả 10% TKC đầu năm khối giáo dục)*	306.455	306.455		304.023	304.007	16	99,2	99,2	
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.050**	**7.510**	**2.540**	**-**			**-**	**-**	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				66.834	23.572	43.262			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				66.834	23.572	43.262			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-					
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau				49.429	45.616	3.813			
D	Chi nộp ngân sách cấp trên				5.874	4602,268	1272			
E	Chi Quản lý qua ngân sách	-			-					
F	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới				243.889	243.889				

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA **Biểu số 99/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3877/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**588.909**	**1.088.812**	**184,9**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**		**243.889**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**588.909**	**789.620**	**134,1**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.600**	**94.695**	**2630,4**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.600	94.695	2630,4
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		36.154	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**575.259**	**628.090**	**109,2**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	306.455	304.023	99,2
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình			
4	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao	3.029	3.681	121,5
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.836	1.841	100,3
6	Chi bảo vệ môi trường	4.700	3.984	84,8
7	Chi các hoạt động kinh tế	46.919	59.400	126,6
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	159.172	162.492	102,1
9	Chi bảo đảm xã hội	32.219	55.826	173,3
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.050**		**0,0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
V	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**66.834**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**49.429**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**5.874**	
E	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**			

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA **Biểu số 100/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3877/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**449.329**	**814.234**	**181,2**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**385.850**	**520.916**	**135,0**
1	VP HĐND&UBND	7.435	9.854	132,5
2	Phòng NN&PTNT	5.696	11.234	197,2
3	Phòng Tư pháp	623	661	106,1
4	Phòng Tài chính - KH	1.349	1.438	106,6
5	Phòng Kinh tế - HT	5.315	12.030	226,3
6	Phòng GD&ĐT	228.289	268.596	117,7
7	Phòng Y tế	512	517	101,0
8	Phòng LĐ TB&XH	25.491	25.230	99,0
9	Phòng Văn hóa &TT	1.833	2.041	111,3
10	Trung tâm văn hóa	213	213	100,0
11	Phòng Tài nguyên & MT	5.810	5.905	101,6
12	Phòng Nội vụ	1.854	3.948	212,9
13	Thanh tra huyện	775	830	107,1
14	Đài truyền thanh - TH	313	313	100,0
15	Huyện ủy	12.285	15.909	129,5
16	Phòng dân tộc	640	1.025	160,2
17	UB Mặt trận Tổ Quốc	1.420	1.710	120,4
18	Huyện đoàn	569	820	144,1
19	Hội Phụ nữ	855	908	106,2
20	Hội Nông dân	610	965	158,2
21	Hội Cựu chiến binh	580	645	111,3
22	Hội Chữ thập đỏ	137	180	131,3
23	Hội người cao tuổi	73	85	115,8
24	Hội Người mù	111	128	115,2
25	Hội Đông y	111	144	129,7
26	Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin	111	124	111,6
27	Hội Cựu TNXP	111	121	108,9
28	Hội khuyến học	126	159	126,1
29	Trạm khuyến nông	742	742	100,0
30	Ban Bồi thường GPMB	404	1.038	256,9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
31	BQL các dự án ĐT&XD	60.842	128.588	211,3
32	Công an	1.300	1.874	144,1
33	Quân sự	3.800	6.320	166,3
34	Trung tâm GDNN-GDTX	3.150	3.835	121,7
35	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.069	2.611	126,2
36	Nhà thiếu nhi	55	55	100,0
37	Trường PTDT nội trú THCS Định Hóa	10.241	10.122	98,8
38	Trung tâm Văn hóa TT&TT		4.204	
39	nghiệp		7.975	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC**	**40.521**		
III	**CHI ĐTPT (CT, DA)**	**3.600**		
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**7.510**		
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**11.848**		
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**243.889**	
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**		**49.429**	

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3817/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2*100	9=6/3*100
	TỔNG SỐ	**131.638,1**	**112.691,6**	**18.947**	**243.889,3**	**112.691,6**	**131.197,7**	**185,3**	**100,000**	**692**
1	Xã Bảo Cường	4.744,0	4.116,0	628,0	10.353,7	4.116,0	6.237,7	218,2	100,0	993,3
2	Xã Bảo Linh	5.207,3	4.495,6	711,7	6.799,6	4.495,6	2.304,0	130,6	100,0	323,7
3	Xã Bình Thành	6.293,0	5.459,0	834,0	12.603,0	5.459,0	7.144,0	200,3	100,0	856,6
4	Xã Bình Yên	4.855,0	4.317,5	537,5	10.898,2	4.317,5	6.580,7	224,5	100,0	1.224,3
5	Xã Bộc Nhiêu	5.793,0	4.887,0	906,0	9.892,6	4.887,0	5.005,6	170,8	100,0	552,5
6	Xã Điềm Mặc	6.619,5	5.664,6	954,9	10.962,2	5.664,6	5.297,6	165,6	100,0	554,8
7	Xã Định Biên	5.576,5	4.981,1	595,4	10.251,1	4.981,1	5.270,0	183,8	100,0	885,1
8	Xã Đồng Thịnh	6.051,5	4.926,6	1.124,9	11.123,1	4.926,6	6.196,5	183,8	100,0	550,8
9	Xã Kim Phượng	4.941,5	4.471,6	469,9	8.153,5	4.471,6	3.681,9	165,0	100,0	783,6
10	Xã Kim Sơn	4.747,0	4.016,3	730,7	8.289,0	4.016,3	4.272,7	174,6	100,0	584,7
11	Xã Lam Vỹ	5.736,0	4.911,0	825,0	10.045,9	4.911,0	5.134,9	175,1	100,0	622,4
12	Xã Linh Thông	6.088,8	4.919,0	1.169,8	9.894,9	4.919,0	4.975,9	162,5	100,0	425,4
13	Xã Phú Đình	5.784,5	5.137,3	647,2	11.944,7	5.137,3	6.807,4	206,5	100,0	1.051,8
14	Xã Phú Tiến	4.680,0	4.111,3	568,7	8.192,3	4.111,3	4.081,0	175,0	100,0	717,6
15	Xã Phúc Chu	4.638,9	3.878,4	760,5	7.712,1	3.878,4	3.833,7	166,2	100,0	504,1
16	Xã Phượng Tiến	4.978,0	4.321,5	656,5	8.636,8	4.321,5	4.315,3	173,5	100,0	657,3
17	Xã Quy Kỳ	6.114,5	5.072,0	1.042,5	12.052,9	5.072,0	6.980,9	197,1	100,0	669,6
18	Xã Sơn Phú	6.454,0	5.482,7	971,3	15.060,8	5.482,7	9.578,1	233,4	100,0	986,1
19	Xã Tân Dương	5.332,0	4.263,0	1.069,0	9.606,3	4.263,0	5.343,3	180,2	100,0	499,8
20	Xã Tân Thịnh	5.976,5	5.138,0	838,5	10.805,4	5.138,0	5.667,4	180,8	100,0	675,9
21	Xã Thanh Định	5.313,5	4.640,0	673,5	14.062,1	4.640,0	9.422,1	264,6	100,0	1.399,0
22	TT Chợ Chu	5.216,6	4.379,2	837,4	7.536,5	4.379,2	3.157,3	144,5	100,0	377,0
23	Xã Trung Hội	4.614,5	4.115,0	499,5	8.053,5	4.115,0	3.938,5	174,5	100,0	788,5
24	Xã Trung Lương	5.882,0	4.987,9	894,1	10.959,2	4.987,9	5.971,3	186,3	100,0	667,9

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Chuyển nguồn năm trước sang									Dự toán năm 2019									Quyết toán năm 2019																		Còn lại											
		Tổng cộng	Trong đó:		Cấp huyện			Cấp Xã			Tổng cộng	Trong đó:		Cấp huyện			Cấp Xã			Tổng cộng	Trong đó:		KP chuyển nguồn từ năm trước sang						Dự toán được giao năm 2019						Tổng cộng	Trong đó:		Chuyển trả ngân sách tỉnh			Kết dư			Chuyển nguồn KP sang năm 2020		
			Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Vốn ĐT	Vốn SN	Cấp huyện			Cấp Xã			Cấp huyện			Cấp Xã				Vốn ĐT	Vốn SN										
																							Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN																
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21,0	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
	Tổng số:	**28.982**	**28.982**	**0**	**26.804**	**26.804**	**0**	**2.178**	**2.178**	**0**	**176.989**	**#######**	**59.739**	**86.997**	**57.533**	**29.464**	**89.992**	**59.717**	**30.275**	**172.869**	**124.283**	**48.586,6**	**26.804**	**26.804**	**0**	**2.173**	**2.173**	**0**	**58.487**	**39.432**	**19.055**	**85.405**	**55.873**	**29.532**	**33.101**	**21.950**	**11.152**	**781,6**	**0**	**782**	**0**	**0**	**0**	**32.320**	**21.950**	**10.370**
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.399**	**3.399**	**0**	**1.221**	**1.221**	**0**	**2.178**	**2.178**	**0**	**94.405**	**79.355**	**15.050**	**43.728**	**37.683**	**6.045**	**50.677**	**41.672**	**9.005**	**80.882**	**66.611**	**14.270,4**	**1.221**	**1.221**	**0**	**2.173**	**2.173**	**0**	**31.395**	**25.390**	**6.006**	**46.093**	**37.828**	**8.264**	**16.922**	**16.143**	**779**	**779,1**	**0**	**779,1**	**0**	**0,0**	**0**	**16.143**	**16.143**	**0**
1	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**1.346**	**1.346**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.346**	**1.346**	**0**	**33.164**	**23.841**	**9.323**	**2.583**	**1.012**	**1.571**	**30.581**	**22.829**	**7.752**	**32.775**	**23.566**	**9.209,2**	**0**	**0**	**0**	**1.346**	**1.346**	**0**	**2.126**	**560**	**1.566**	**29.303**	**21.660**	**7.643**	**1.734,5**	**1.621**	**114**	**114**	**0**	**114**	**0**	**0,0**	**0**	**1.621**	**1.621**	**0**
	Ngân sách trung ương	**1.124**	**1.124**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.124**	**1.124**	**0**	**29.961**	**21.576**	**8.385**	**2.269**	**900**	**1.369**	**27.692**	**20.676**	**7.016**	**29.838**	**21.497**	**8.341,6**	**0**	**0**	**0**	**1.124**	**1.124**	**0**	**1.818**	**448**	**1.369**	**26.897**	**19.924**	**6.972**	**1.247**	**1.203**	**43,2**	**43**	**0**	**43**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1.203**	**1.203**	**0**
a	Chương trình 135	1.124	1.124	0	0	0	0	1.124	1.124	0	29.500	21.576	7.924	2.139	900	1.239	27.361	20.676	6.685	29.378	21.497	7.881,2	0	0	0	1.124	1.124	0	1.688	448	1.239	26.566	19.924	6.642	1.247	1.203	43	43	0	43	0	0	0	1.203	1.203	0
-	*Đầu tư xây dựng CSHT*	1.124	1.124		0,0			1.124	1.124		21.576	21.576	0	900	900		20.676	20.676		21.497	21.497	-	0			1.124	1.124		448,3	448,25		19.924	19.924		1.203,4	1.203,4	0,0			0,0	0,00		1.203,4	1.203,4	
-	*Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế*										4.948	0	4.948	0			4.948		4.948	4.904	-	4.904,4										4904,4		4904	43,2	0,0	43,2	43,2		43,2							
-	*Nhân rộng mô hình giảm nghèo*										1.239	0	1.239	1.239		1.239	0			1.239	-	1.239,3							1239		1239				0,0	0,0	0,0	0,0		0,00							
-	*Duy tu bảo dưỡng*										1.738	0	1.738	0			1.738		1.738	1.738	-	1.737,5							0			1737,5		1738	0,0	0,0	0,0										
b	Các xã ngoài chương trình 135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	460	0	460	130	0	130	330	0	330	460	-	460,4	0	0	0	0	0	0	130	0	130	330	0	330	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Hỗ trợ PTSX trên địa bàn các xã ngoài chương trình 135*										330	0	330				330		330	330	-	330,4										330,4		330,4													
-	*Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá*										130	0	130	130		130	0			130	-	130,0							130		130				0,0	0,0	0,0										
	Ngân sách tỉnh	**222**	**222**	**0**	**0**	**0**	**0**	**222**	**222**	**0**	**3.203**	**2.265**	**938**	**314**	**112**	**202**	**2.889**	**2.153**	**736**	**2.937**	**2.069**	**867,6**	**0**	**0**	**0**	**222**	**222**	**0**	**309**	**112**	**197**	**2.406**	**1.735**	**671**	**488**	**418**	**70**	**70**	**0**	**70**	**0**	**0**	**0**	**417,5**	**417,5**	**0**
	CT 135: Đầu tư xây dựng CSHT	222	222	0				222	222		2.265	2.265	0	112	112		2.153	2.153		2.069,4	2.069	-				221,9	222		112	112		1735,48	1735,5		417,5	417,5	0,0							418	417,5	
-	*CT 135: vốn sự nghiệp*											0																																			
	Duy tu bảo dưỡng										182	0	182				182		182	117,0	-	117,0										117		117	65,0	0,0	65,0	65,0		65							
	Hỗ trợ PTSX										519	0	519				519		519	519,0	-	519,0										519		519	0,00	0,00	0,0				0		0	0,00	0,00	
	Nhân rộng mô hình Giảm nghèo										188	0	188	188		188				188,0	-	188,0							188		188																
-	*Vốn sự nghiệp CT Giảm nghèo: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá*										14	0	14	14		14				8,6	-	8,6							8,6		8,6				5,4	0,0	5,4	5,4		5,4							
-	*Hỗ trợ PTSX trên địa bàn các xã ngoài chương trình 135*										35	0	35				35		35	35	-	35,0										35		35													
2	**CTMT quốc gia nông thôn mới**	**2.053**	**2.053**	**0**	**1.221**	**1.221**	**0**	**832**	**832**	**0**	**61.081**	**55.514**	**5.567**	**41.105**	**36.671**	**4.434**	**19.976**	**18.843**	**1.133**	**47.951**	**43.045**	**4.906,2**	**1.221**	**1.221**	**0**	**827**	**827**	**0**	**29.229**	**24.829**	**4.400**	**16.675**	**16.169**	**506**	**15.182**	**14.522**	**661**	**661**	**0**	**661**	**0**	**0**	**0**	**14.522**	**14.522**	**0**
	Ngân sách trung ương	**1.398**	**1.398**	**0**	**566**	**566**	**0**	**832**	**832**	**0**	**48.614**	**43.047**	**5.567**	**31.638**	**27.204**	**4.434**	**16.976**	**15.843**	**1.133**	**36.841**	**31.935**	**4.906,2**	**566**	**566**	**0**	**827**	**827**	**0**	**21.148**	**16.748**	**4.400**	**14.300**	**13.794**	**506**	**13.171**	**12.511**	**661**	**661**	**0**	**661**	**0**	**0**	**0**	**12.511**	**12.511**	**0**
a	Vốn đầu tư	1.398	1.398		566	566		832,1	832,1		43.047	43.047		27.204	27.204		15.843	15.843		31.935	31.935	-	566	566		826,5	826,5		16748	16.748		13793,7	######		12.510,5	12.510,5	0,0							12.511	12.511	
b	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.567	0	5.567	4.434	0	4.434	1.133	0	1.133	4.906	-	4.906,2	0	0	0	0	0	0	4.400	0	4.400	506	0	506	661	0	661	661	0	661	0	0	0	0	0	0
-	*Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị đào tạo nghề cho lao động nông thôn*										500		500	500,0		500,0				497	-	496,8							496,8		496,8				3,2	0,0	3,2	3,19		3,19							
-	*Truyền thông về NTM*										184,0		184	184,0		184,0				184	-	184,0							184,0		184,0																
-	*Kinh phí quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch*										626,5		626	0,0			626		626	0	-	-							0,0						626,5	0,0	626,5	626,46		###							
-	*Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng*										769,1		769	569,1		569,1	200		200	768	-	767,9							567,9		567,9	200		200	1,2	0,0	1,2	1,17		1,17							
-	*Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn xã*										306,8		307	0,0			307		307	306	-	306,1							0			306,132		306,1													
-	*Tập huấn, nâng cao năng lực nhận thức cho cộng đồng và người dân về NTM: Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ XD NTM; Kinh phí hoạt động; truyền thông về XD NTM*										460,0		460	460,0		460,0				460	-	460,0							460,0		460,0																
-	*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn*										100,0		100	100,0		100,0				70		70,3							70,3		70,3				29,7	0,0	29,7	29,70		29,70							
-	*Hỗ trợ phát triển sản xuất*										2.596,0		2.596	2.596		2.596,0				2.596		2.596,0							2596,0		2596,0				0,0	0,0	0,0	0		0	0						
-	*KP hoạt động khác*										25,0		25	25		25,0				25		25,0							25,0		25,0																
	Ngân sách tỉnh	**655**	**655**	**0**	**655**	**655**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12.467**	**12.467**	**0**	**9.467**	**9.467**	**0**	**3.000**	**3.000**	**0**	**11.110**	**11.110**	**-**	**655**	**655**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.081**	**8.081**	**0**	**2.375**	**2.375**	**0**	**2.011**	**2.011**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.011**	**2.011**	**0**
	Vốn đầu tư	655	655	0	655	655		0,0			12.467	12.467		9.467	9.467		3.000	3.000		11.110	11.110		655	655		0,0			8081	8.081		2.375	2374,8		2.011,3	2.011,3	0,0				0,0	0,0		2.011	2.011,3	

STT	Nội dung chi	Chuyển nguồn năm trước sang									Dự toán năm 2019									Quyết toán năm 2019															Còn lại											
		Tổng cộng	Trong đó:		Cấp huyện			Cấp Xã			Tổng cộng	Trong đó:		Cấp huyện			Cấp Xã			Tổng cộng	Trong đó:		KP chuyển nguồn từ năm trước sang						Dự toán được giao năm 2019						Tổng cộng	Trong đó:		Chuyển trả ngân sách tỉnh			Kết dư			Chuyển nguồn KP sang năm 2020		
			Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Vốn ĐT	Vốn SN	Cấp huyện			Cấp Xã			Cấp huyện			Cấp Xã				Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN
																							Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN														
3	**KP chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy**										160		160	40		40	120		120	155	-	155,0							40		40	115		115	5	0	5	5		5								
II	**Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác**	25583	25583	0	25583	25583	0	0	0	0	82584,1	37895	44689,1	43269	19850	23419	39315	18045	21270	91987,3	57,671	34,316,2	25583	25583	0	0	0	0	27092	14043	13049	39312,5	18045	21268	16179,6	5807,1	10373	2,5	0	2,5	0	0	0	16177	5807,1	10370
1	Kinh phí Đề án 2037 thực hiện công trình: Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Pác Máng xã Định Biên										650	650	0	650	650		0			650	650	-	0						650	650					0	0	0										
2	Nguồn Trái phiếu Chính phủ năm 2019 thực hiện công trình: kiên cố hóa trường lớp học MN - TH cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Định	25.583	25.583		25.583	25.583					7.275	7.275	0	7.275	7.275		0			31.301	31.301	-	25.583	25.583					5718	5.718		0			1.557	1.557	0				0		0,0	1.557	1.557	
3	Kinh phí thực hiện phương án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản										1.666		1.666	1.666		1.666	0			1.666		1.665,7							1666		1666	0			0	0	0				0		0,0			
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông từ nguồn vốn NSTW										481		481	481		481	0			481		481,0							481		481	0			0	0	0										
5	Điều chuyển kinh phí đã giao cho Sở nông nghiệp về UBND các huyện, thành phố do sáp nhập thành lập Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp										294	0	294	294		294	0			294	-	293,8							293,8		293,8	0			0	0	0				0	0				
6	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới										18.045,0	18.045	0,0	0,0			18.045	######		18.045,0	18.045	-							0			18.045,0	######		0	0	0				0		0,0			
7	Nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2019 thực hiện công trình: Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa										1.300,0	1.300	0,0	1.300,0	1.300,0					1.300,0	1.300	-							1300	1300					0	0	0				0		0,00			
8	Kinh phí từ nguồn hỗ trợ của UBND thành phố HCM xây dựng trường THCS Phú Đình - huyện Định Hóa										10.000	10.000	0	10.000	10.000					5.749,7	5.750								5750	5749,7					4.250	4.250	0				0			4.250	4.250,3	
9	Trợ cấp khó khăn theo Quyết định số 1565/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên										11	0	11	11		11				10,8	-	10,8							10,8		10,8				0	0	0							0	0	
10	Kinh phí thực hiện chi trả phụ cấp trưởng thú y và thú y viên cơ sở năm 2019										420,3		420,3	420		420				420,3		420,3							420,3		420,3				0	0	0										
11	Kinh phí thực hiện Nghị định 26/2015/ND-CP										323	0	323	323		323				322,4	-	322,4							322		322,4				0	0	0										
12	NS TW: KP bảo trì đường bộ địa phương quản lý thực hiện: Sửa chữa, cải tạo, khắc phục tình trạng hư hỏng các tuyến đường huyện quản lý do mưa bão gây ra năm 2018										4.000,0		4.000,0	4.000,0		4.000,0				4.000,0		4.000,0							#####		4000				0	0	0										
13	Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh tả lợn châu phi từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh										458	0	458,0	458		458				458,0	-	458,0							458,0		458				0	0	0							0	0	
14	thực hiện diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn										3.000,0		3.000,0	3.000		3.000	0,0			3.000,0		3.000,0							3000		3000	0,0			0	0	0										
15	BS kinh phí từ nguồn hỗ trợ của UBND thành phố Hà Nội xây dựng nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn huyện Định Hóa										1.000,0		1.000,0	1.000		1.000	0,0			1.000,0		1.000,0							1000		1000	0,0			0	0	0										
16	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo NĐ 108/2014/NQ-HĐND										364,3		364,3	364		364	0,0			364,3		364,3							364,3		364	0,0			0	0	0				0		0,0			
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ GPMB công trình: Sửa chữa đột xuất điểm sạt lở QL 3C										625,0	625,0	0,0	625	625					625,0	625	-							625,0	625					0	0	0				0		0,0			
18	Kinh phí thực hiện phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi										19.905	0	19.905,0	0			19.905		19.905	19.905,0	-	19.905,0							0			19.905		19.905	0	0	0							0	0	

STT	Nội dung chi	Chuyển nguồn năm trước sang									Dự toán năm 2019									Quyết toán năm 2019															Còn lại											
		Tổng cộng	Trong đó:		Cấp huyện			Cấp Xã			Tổng cộng	Trong đó:		Cấp huyện			Cấp Xã			Tổng cộng	Trong đó:		KP chuyển nguồn từ năm trước sang						Dự toán được giao năm 2019						Tổng cộng	Trong đó:		Chuyển trả ngân sách tỉnh			Kết dư			Chuyển nguồn KP sang năm 2020		
			Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Vốn ĐT	Vốn SN	Cấp huyện			Cấp Xã			Cấp huyện			Cấp Xã				Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN
																							Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN														
19	Kinh phí hỗ trợ thực hiện sửa chữa, nâng cấp trường Mầm non Chợ Chu										2.500,0		2.500,0	2.500		2.500				0,0		-							0,0						2.500	0	2.500							2.500		2.500
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ: Khu xử lý rác thải tại xã Tân Thịnh										2.000,0		2.000,0	2.000		2.000				0,0		-							0,0						2.000	0	2.000				0			2.000		2.000
21	Trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg										2		2	2		2				2,42		2,4							2,42		2,42				0	0	0				0,0		0,0			
22	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo NQ 02/2018/NQ-HĐND										770		770	770		770,4				770,42	-	770,4							770,4		770,4															
23	Kinh phí may trang phục đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2016 - 2021 (lần 2)										1.495		1.495	130		129,5	1.365		1.365	1.492,00	-	1.492,0							129,5		129,5	1.363		1.363	2,5		2,5	2,5		2,5						
24	(hỗ trợ kinh phí thực hiện công trình xử lý cấp bách đập Nạ Ri, xã Bình Thành: 2,5 tỷ; Xử lý, khắc phục sạt lở trên tuyến đường giao thông liên xã Chợ Chu - Kim Phượng - Lam Vỹ: 3,5 tỷ)										6.000	0	6.000	6.000		6.000				130,0	-	130,0							130		130				5.870	0	5.870							5.870		5.870

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN ĐỊNH HÓA

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2019 là năm thứ ba thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 – 2020, là năm thứ tư thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2016 – 2020, đây là năm có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc tiếp tục tạo đà phát triển hoàn thành kế hoạch 5 năm 2016 - 2020. Công tác quản lý, điều hành ngân sách trên địa bàn huyện bên cạnh những thuận lợi, cũng còn không ít khó khăn, thách thức như: biến đổi khí hậu, thiên tai, mưa bão nhiều gây thiệt hại lớn về sản xuất nông, lâm nghiệp, nhiều công trình kết cấu hạ tầng bị hư hỏng nặng; dịch bệnh lở mồm long móng, dịch bệnh tả lợn Châu phi diễn biến phức tạp trên diện rộng gây thiệt hại nặng cho chăn nuôi. Nguồn thu ngân sách của huyện còn hạn hẹp trong khi nhu cầu nguồn lực cho đầu tư phát triển, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ chính trị phát sinh trên địa bàn là rất lớn.

Trước những khó khăn đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Huyện ủy - HĐND huyện, UBND huyện đã chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo công tác quản lý, điều hành chặt chẽ, hiệu quả. Từ khâu lập dự toán đến chấp hành dự toán và quyết toán được thực hiện theo đúng quy định, từng bước cải cách hành chính trong việc điều hành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước. Công tác xây dựng dự toán thu - chi sát phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đảm bảo đúng các định mức, tiêu chuẩn hiện hành. Tập trung thực hiện thu ngân sách ngay từ đầu năm; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các chính sách thuế, góp phần tăng thu cho ngân sách. Thực hiện tốt công tác quản lý chi ngân sách theo chế độ, trong phạm vi dự toán được giao, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Kết quả thực hiện thu chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn huyện đã đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể như sau:

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2019.

1. Thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu NSNN (bao gồm cả số thu chuyển giao từ NS huyện cho NS xã): 1.127.697,7 triệu đồng, cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

(Chi tiết biểu mẫu số 61)

1.1. Thu NSNN trên địa bàn thực hiện: 65.518,9 triệu đồng đạt 132,0 % KH tỉnh giao, đạt 132,0 % KH HĐND huyện giao (trong đó: *Ngân sách TW hưởng 2.511,3 triệu đồng; ngân sách tỉnh hưởng 1.746,3 triệu đồng; ngân sách huyện hưởng 46.711,1 triệu đồng; ngân sách xã hưởng 14.550,1 triệu đồng*).

Có 06/13 chỉ tiêu thu trong cân đối thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch đề ra như: Thu từ khu vực doanh nghiệp do địa phương quản lý đạt 139,2% KH giao; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 105,2% KH giao; thu lệ phí trước bạ đạt 117% KH giao; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 177,9% KH giao; thu tiền sử dụng đất đạt 129,8% KH giao; thu tiền cho thuê đất, mặt nước đạt 1.238,1% KH giao (chỉ tiêu thu tiền cho thuê đất, mặt nước đạt cao do trong năm có phát sinh ghi thu ghi chi tiền thuê đất của Hợp tác xã công nghiệp và vận tải Chiến công, số tiền: 1.663,5 triệu đồng);...

Có 04/13 chỉ tiêu phát sinh ngoài dự toán đầu năm là chỉ tiêu thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý, số tiền: 133,7 triệu đồng; thuế sử dụng đất nông nghiệp, số tiền 0,7 triệu đồng; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của công ty TNHH Đức Thắng từ năm 2016 đến năm 2019, số tiền: 671,6 triệu đồng; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác, số tiền: 21,6 triệu đồng.

Tuy nhiên, vẫn còn 03/10 chỉ tiêu thu không đạt kế hoạch giao là: Thuế thu nhập cá nhân đạt 94,7% KH giao; thu phí, lệ phí đạt 95,1% KH giao; thu khác ngân sách đạt 75,8% KH giao.

Nguyên nhân thu không đạt kế hoạch của các chỉ tiêu nêu trên là:

Chỉ tiêu thuế thu nhập cá nhân không đạt so với kế hoạch đề ra do hoạt động chuyển nhượng bất động sản giảm; thuế thu nhập cá nhân từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công không có sự tăng trưởng.

Chỉ tiêu thu phí, lệ phí thực hiện 2.091,8 triệu đồng, đạt 95,1% KH giao, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 101,7%. Nguyên nhân Tỉnh đã giao dự toán thu ngân sách năm 2019 đảm bảo quy định phải đạt mức tăng bình quân 16% trở lên so với đánh giá ước thực hiện năm 2018, tuy nhiên trong năm 2019 chỉ có 02/11 lĩnh vực thu phí, lệ phí có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2018, đó là: Phí trong lĩnh vực tư pháp thực hiện 928 triệu đồng, tăng 18,4% so cùng kỳ năm 2018; lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân thực hiện 38,8 triệu đồng, tăng 43,1% so với cùng kỳ năm 2018. Các lĩnh vực thu phí, lệ phí còn lại hầu như không có sự tăng trưởng như: lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất kinh doanh thực hiện 660,7 triệu đồng, bằng 100% cùng kỳ năm 2018; lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thực hiện 198 triệu đồng, bằng 93% so với cùng kỳ năm 2018; phí thuộc

lĩnh vực tài nguyên và môi trường thực hiện 230 triệu đồng, bằng 89,4% so với cùng kỳ năm 2018; Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư thực hiện 29 triệu đồng, bằng 66% cùng kỳ năm 2018. Các lĩnh vực phí, lệ phí còn lại có phát sinh nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong chỉ tiêu thu phí, lệ phí năm 2019.

Chỉ tiêu thu khác ngân sách không đạt so với kế hoạch đề ra, trong đó: thu khác ngân sách huyện thực hiện 4.113,1 triệu đồng/5.525 triệu đồng, đạt 74,4% KH huyện giao, bằng 111,8% cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chỉ tiêu này không đạt so với kế hoạch đề ra do khi xây dựng dự toán thu năm 2019 đưa thanh lý trụ sở làm việc cũ của Chi cục thuế Định Hóa làm căn cứ giao dự toán; tuy nhiên trong năm 2019 huyện không thực hiện thanh lý mà điều chuyển trụ sở làm việc cũ của Chi cục Thuế huyện Định Hóa thuộc Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên sang cho UBND huyện Định Hóa quản lý, sử dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên; Chỉ tiêu thu khác xã thực hiện năm 2019 là 338 triệu đồng/345 triệu đồng, đạt 98,1% KH huyện giao, bằng 65,5% cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chỉ tiêu này không đạt so với kế hoạch đề ra do giảm số lượng hồ sơ công chứng, chứng thực tại xã của học sinh, sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo để xét hưởng chế độ, chính sách hỗ trợ; tình hình an ninh trật tự ổn định, số vụ việc vi phạm hành chính giảm dẫn đến thu phạt vi phạm hành chính giảm.

So sánh chỉ tiêu thu NSNN bao gồm cả huyện, xã hưởng trừ thu cấp quyền sử dụng đất và các khoản thu ngoài kế hoạch giao đầu năm (như phí môi trường, ghi thu ghi chi tiền thuê đất, thu hồi các khoản chi năm trước) thì trên địa bàn toàn huyện Định Hóa hụt thu là: 465,2 triệu đồng, trong đó phần ngân sách huyện hụt thu là: 451,5 triệu đồng; phần ngân sách xã hụt thu: 13,6 triệu đồng. Để khắc phục những khó khăn về nguồn thu, huyện đã tăng cường đôn đốc công tác thu những tháng cuối năm, đồng thời chủ động giảm, giãn một số nhiệm vụ chi chưa thật cần thiết để đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng.

Chỉ tiêu thu quản lý qua ngân sách thực hiện: 10.616,1 triệu đồng chủ yếu từ nguồn huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng theo Chương trình nông thôn mới…

1.2. Thu chuyển giao ngân sách thực hiện: 963.885,7 triệu đồng (bao gồm cả thu chuyển giao cho ngân sách cấp xã), trong đó:

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 958.011,7 triệu đồng đạt 177,1% KH giao đầu năm do trong năm ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện thực hiện các chương trình, dự án và nhiệm vụ khác như: kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 61.081,3 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững là 33.163,8 triệu đồng; chương

trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm và ma túy là 160 triệu đồng; thực hiện kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 7.275 triệu đồng; kinh phí thực hiện đề án 2037 là 650 triệu đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông là 481 triệu đồng; kinh phí thực hiện phương án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 là 1.665,7 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới 18.045 triệu đồng, ...và kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội khác.

Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên là 5.874,0 triệu đồng, là các khoản kinh phí hết nhiệm vụ chi ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên.

1.3. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019 thực hiện 39.664,9 triệu đồng, trong đó: Thu chuyển nguồn huyện: 37.186,7 triệu đồng, thu chuyển nguồn xã: 2.478,2 triệu đồng.

1.4. Thu kết dư ngân sách là: 58.628,2 triệu đồng, trong đó: Kết dư khối huyện: 51.249,9 triệu đồng, kết dư khối xã là: 7.378,3 triệu đồng.

2. Chi ngân sách nhà nước:

Tổng chi ngân sách địa phương là: 1.088.812,1 triệu đồng (bao gồm cả chi chuyển giao cho ngân sách xã); cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

(Chi tiết biểu mẫu số 62)

2.1. Chi cân đối ngân sách nhà nước.

2.1.1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng chi thực hiện: 94.694,8 triệu đồng, trong đó chi đầu tư XDCB khối huyện: 54.374,2 triệu đồng; chi đầu tư XDCB khối xã: 40.320,6 triệu đồng. Chỉ tiêu này tăng cao so với kế hoạch đề ra, lý do đầu năm chỉ giao nguồn vốn đầu tư từ nguồn tiền đất ngân sách huyện; còn khi tổng hợp quyết toán đã bao gồm cả các nguồn vốn đầu tư khác như nguồn vốn sổ xố kiến thiết, nguồn ngân sách tỉnh và ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo, nguồn Trái phiếu Chính phủ, nguồn kinh phí hỗ trợ người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg, nguồn thu đóng góp của nhân dân đối ứng xây dựng CSHT nông thôn mới, nguồn vốn hỗ trợ mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới...

2.1.2. Chi thường xuyên:

a. Chi sự nghiệp Giáo dục - ĐT - Dạy nghề: Tổng chi là 304.023,5 triệu đồng, đạt 99,2% KH tỉnh giao, đạt 99,2% KH huyện giao, chủ yếu là chi lương, các khoản phụ cấp lương; chi hoạt động chung của toàn ngành; chi mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ học tập và giảng dạy; chi hỗ trợ trung tâm học tập

cộng đồng; chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP; chi thực hiện chế độ, chính sách ngành giáo dục như: hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg, hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, chế độ cho học sinh khuyết tật, hỗ trợ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật, chế độ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP…

b. Chi quốc phòng: Tổng chi là 19.926,3 triệu đồng, trong đó:

- Chi quốc phòng khối huyện thực hiện 6.319,6 triệu đồng/2.300 triệu đồng, đạt 274,8% KH giao; chỉ tiêu này tăng cao do trong năm được ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí thực hiện diễn tập điểm phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ và thực hiện một số nhiệm vụ chính trị phát sinh trong năm.

- Chi quốc phòng khối xã thực hiện: 13.606,7 triệu đồng, chủ yếu chi lương, phụ cấp lương theo luật dân quân tự vệ, tổ chức diễn tập ZT, các hoạt động huấn luyện dân quân tự vệ và thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng của địa phương…

c. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Tổng chi: 12.417,6 triệu đồng, trong đó:

- Chi an ninh khối huyện thực hiện 1.833,5 triệu đồng/1.300 triệu đồng, đạt 141 % KH giao; chỉ tiêu này tăng do trong năm phát sinh nhiệm vụ được ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí như: kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông và một số nhiệm vụ an ninh phát sinh khác trong năm…

- Chi an ninh khối xã thực hiện 10.584,1 triệu đồng, thực hiện các nhiệm bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn các xã, thị trấn.

d. Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin: Tổng chi 3.680,8 triệu đồng/3.029 triệu đồng, đạt 121,5% KH giao, trong đó:

- Khối huyện thực hiện 2.190,9 triệu đồng/2.141 triệu đồng, đạt 102,3% so với kế hoạch HĐND huyện giao, chỉ tiêu này tăng là do trong năm được bổ sung kinh phí thực hiện ngày hội văn hóa các dân tộc, kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Trung tâm Văn hóa – Thể thao do sáp nhập.

- Khối xã thực hiện: 1.489,8 triệu đồng/888 triệu đồng, đạt 167,8 % KH, do trong năm được bổ sung kinh phí thực hiện các hoạt động văn hóa thông tin – thể dục thể thao.

đ. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: Tổng chi 1.841 triệu đồng/1.836 triệu đồng, đạt 100,3% KH giao; thực hiện tại cấp huyện các nhiệm vụ tuyên truyền, đưa tin các hoạt động của địa phương và phối hợp thực hiện các chuyên mục với cơ quan báo chí, Đài TH tỉnh, Đài THVN và một số nhiệm vụ chính trị phát sinh khác…

e. Chi Sự nghiệp môi trường: Tổng chi 3.983,6 triệu đồng/4.700triệu đồng, đạt 84,8% KH giao, chủ yếu chi nhiệm vụ bảo vệ môi trường và mua trang thiết bị phục vụ thu gom xử lý rác thải, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới v.v… Chỉ tiêu này không đạt kế hoạch đề ra do kinh phí thực hiện xây dựng hạ tầng Lò đốt rác xã Tân Thịnh chưa đủ điều kiện thanh quyết toán trong năm 2019, nguồn kinh phí này sẽ chuyển sang thực hiện trong năm 2020.

f. Chi sự nghiệp kinh tế: Tổng chi là 59.400,3 triệu đồng/46.919 triệu đồng, đạt 126,6% KH giao, bao gồm chi cho các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư; chi thực hiện các chương trình, đề án, mô hình trong các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, chăn nuôi - thú y - thủy sản như mô hình sản xuất rau an toàn, mô hình trồng na, trồng nhãn chín muộn, cải tạo vườn tạp trồng mít thái lan, trồng chè, trồng quế sản xuất, quế trong rừng phòng hộ… Hỗ trợ duy tu, sửa chữa các công trình giao thôngi, bảo trì các tuyến đường do huyện quản lý. Nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh như: Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo, MTQG xây dựng nông thôn mới, nguồn miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP và các nguồn vốn khác…

g. Chi Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể: Tổng chi 162.492,5 triệu đồng/159.172,5 triệu đồng, đạt 102,1% KH. Chỉ tiêu này tăng do phát sinh nhiệm vụ được tỉnh bổ sung, kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách tăng như: Kinh phí tiền lương tăng thêm từ 1.390 triệu đồng lên 1.490 triệu đồng, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND và một số nhiệm vụ chính trị phát sinh khác...

h. Chi đảm bảo xã hội: Tổng chi 55.826,5 triệu đồng/32.219 triệu đồng, đạt 173,3% KH giao, trong đó:

Cấp huyện thực hiện: 25.906,4 triệu đồng, chủ yếu chi thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 như: trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, trẻ em bị nhiễm HIV, người thuộc hộ nghèo gặp hoàn cảnh khó khăn, người cao tuổi, chế độ bảo hiểm y tế theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg, chế độ trợ cấp 1 lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg, thực hiện miễn

giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng là sinh viên học tại các trường ngoài công lập, chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách...

Cấp xã thực hiện: 29.920 triệu đồng, chủ yếu chi hỗ trợ người dân bị thiệt hại do dịch bệnh tả lợn châu phi, bệnh lở mồm long móng, và mưa bao gây ra; và thực hiện một số chính sách, cứu trợ xã hội khác.

i. Chi khác: Tổng chi 1.817,5 triệu đồng, đạt 116,7% KH, bao gồm chi hỗ trợ các hội và hỗ trợ các đơn vị ngoài ngân sách khi phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn huyện.

k. Các nhiệm vụ chi khác thực hiện: 2.680,7 triệu đồng. Đây là những nội dung chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu, nguồn dự phòng huyện, nguồn tăng thu ngân sách, nguồn kiến thiết kinh tế huyện cấp bổ sung cho các đơn vị ngoài ngân sách thực hiện các nhiệm vụ như: đảm bảo trật tự an toàn giao thông, hỗ trợ Hợp tác xã chăn nuôi – sản xuất nông sản sạch xã Kim Phượng bị thiệt hại do thiên tai gây ra, hỗ trợ Trạm Chăn nuôi và Thú y thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh lở mồm long móng, hỗ trợ đội quản lý thị trường số 6 thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu phi và một số nội dung khác...*(Chi tiết biểu phân tích số 04).*

2.1.3. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn vốn ngân sách trung ương:

Quyết toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn vốn ngân sách trung ương là: 66.834,4 triệu đồng, trong đó:

Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện: 29.838,3 triệu đồng.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện: 36.841,1 triệu đồng.

Chương trình MTQG phòng, chống tội phạm ma túy thực hiện: 155 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu mẫu số 65, biểu phân tích số 05)

2.1.4. Chi chuyển nguồn ngân sách:

Tổng chi chuyển nguồn là 49.429,3 triệu đồng, trong đó ngân sách huyện là 45.616,3 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 3.812,9 triệu đồng, chủ yếu là chuyển nguồn kinh phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, các chương trình mục tiêu quốc gia và kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, chính sách an sinh xã hội...

2.2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã:

Tổng chi 243.889,3 triệu đồng, trong đó chi bổ sung cân đối ngân sách là 112.691,6 triệu đồng, chi bổ sung có mục tiêu là 131.197,6 triệu đồng.

2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên:

Nộp trả ngân sách cấp trên 5.874,0 triệu đồng, trong đó: Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh 4.602,3 triệu đồng, ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện 1.271,7 triệu đồng, nộp trả kinh phí hết nhiệm vụ chi theo quy định Luật ngân sách nhà nước.

III. NHỮNG ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ, TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019.

1. Ưu điểm:

- Trên cơ sở tiến độ thu ngân sách thực tế với các giải pháp điều hành linh hoạt, hợp lý nên chi ngân sách địa phương cơ bản thực hiện đúng tiến độ theo dự toán đầu năm. Công tác điều hành ngân sách từ huyện đến xã có nhiều chủ động, kịp thời và phát huy hiệu quả, đáp ứng kịp thời các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, phối hợp với các cơ quan cấp trên và UBND các xã, thị trấn trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, đẩy nhanh tiến độ và hiệu quả công việc.

2. Hạn chế, tồn tại:

- Thu thuế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các chỉ tiêu giao thu ngân sách trên địa bàn huyện Định Hóa (khoảng 45,7% tổng dự toán thu năm 2019). Tuy nhiên thu thuế từ lĩnh vực này chưa bền vững. Nguyên nhân do huyện Định Hóa là huyện miền núi, thuần nông, hoạt động thương mại, dịch vụ chưa phát triển mạnh; các doanh nghiệp, hộ kinh doanh nhỏ lẻ, phân tán; một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, sản xuất cầm chừng, không có việc làm…

- Một số cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn chưa chủ động trong việc xây dựng kế hoạch, lập và trình phê duyệt dự toán đối với nội dung chi đã giao từ đầu năm.

- Tình hình chi ngân sách của huyện còn nhiều khó khăn, nguồn thu hạn hẹp huyện chưa chủ động được trong điều hành ngân sách khi có nhiệm vụ chính trị phát sinh lớn trong năm.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHÍNH TRONG THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020.

1. Về thu ngân sách:

- Về công tác cải cách hành chính thuế: Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của bộ phận "một cửa" tại Văn phòng Chi cục Thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ. Duy trì thường xuyên bộ phận tiếp công dân, trực đường dây "nóng" để tiếp nhận và giải đáp kịp thời các vướng mắc cho người nộp thuế. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

- Về công tác ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý thuế: Sử dụng có hiệu quả các ứng dụng quản lý thuế của ngành; phát huy hiệu quả trang thông tin điện tử của ngành thuế nhằm đáp ứng tốt công tác quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu tuyên truyền, phổ biến thông tin, chính sách pháp luật về thuế đến người nộp thuế.. Triển khai thực hiện tốt Nghị định số 119/2018/NĐ-CP của Chính Phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập, hộ gia đình và cá nhân kinh doanh.

- Về công tác kiểm tra thuế: Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra thuế, tập trung hoàn thành 100% kế hoạch kiểm tra năm được phê duyệt, kiểm tra thuế theo chuyên đề. Tổ chức đôn đốc thu đủ, thu kịp thời các khoản thu phát sinh, các khoản thu theo kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán vào ngân sách nhà nước.

- Về công tác quản lý nợ thuế: Phấn đấu đến kết 31/12/2020 tổng số nợ không vượt quá 5% tổng thu ngân sách. Thường xuyên rà soát, đôn đốc thu nợ, áp dụng các biện pháp theo Quy trình quản lý nợ thuế, Quy trình cưỡng chế nợ thuế của Tổng cục Thuế. Công khai thông tin danh sách doanh nghiệp nợ thuế theo quy định.

- Về quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh: Kiểm tra, rà soát đưa vào quản lý đối với các cá nhân mới kinh doanh, kịp thời điều chỉnh thuế đối với cá nhân có doanh thu, quy mô kinh doanh bất hợp lý theo quy trình quản lý thuế, đồng thời nắm bắt các ý kiến phản hồi về mức thuế của các hộ, cá nhân kinh doanh, thực hiện công khai thông tin tại trụ sở UBND xã, thị trấn, trụ sở cơ quan thuế, trên trang web của ngành theo quy định.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ các ngành, các lực lượng chức năng đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại, trốn, lậu thuế; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

2. Về chi ngân sách:

- Các đơn vị dự toán tiếp tục được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về giao khoán biên chế và kinh phí theo quy định; chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, chấp hành đầy đủ chính sách, chế độ nhà nước quy định. Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, xây dựng phương án thu, chi sự nghiệp, thực hiện dành 40% nguồn thu của đơn vị để chi cải cách tiền lương.

- Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước phối hợp tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, đảm bảo các nội dung chi đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Lưu ý việc thực hiện một số chế độ như: chế độ tiền báo cho đại biểu hội đồng nhân dân, hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, hỗ trợ đối với Ủy

ban mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư… theo đúng quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chủ động sử dụng dự phòng ngân sách và các nguồn lực địa phương để thực hiện phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi cấp bách, đột xuất phát sinh.

- Thực hiện mua sắm theo phương thức tập trung đối với tài sản nhà nước quy định tại Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng XDCB từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, cấp dưới.

- Tăng cường thực hiện chế độ công khai tài chính, công khai về quản lý và sử dụng tài sản nhà nước, đầu tư xây dựng cơ bản, các quỹ, tài sản công theo quy định hiện hành. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng, chống tham nhũng. Tăng cường thực hiện Quy chế tự kiểm tra của các tổ chức, các đơn vị. Triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước.